



CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG - NHIỆT ĐIỆN GIA LAI  
Gia Lai Cane Sugar ThermoElectricity Joint Stock Company

# BÁO CÁO

# TÀI CHÍNH

Quý IV năm 2012

☎ 059.3657217 - Fax: 059.3657236

Mail: [secgialai@vnn.vn](mailto:secgialai@vnn.vn)



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**  
**Quý IV - Năm 2012**

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng (VND)

TÀI SẢN	Mã số	Th. Minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<b>A- TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>286.501.991.906</b>	<b>248.675.824.104</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.01	<b>51.116.087.640</b>	<b>18.958.862.274</b>
1. Tiền	11		28.116.087.640	2.958.862.274
2. Các khoản tương đương tiền	112		23.000.000.000	16.000.000.000
<b>II. Các khoản đầu tư Tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>	V.02	<b>(281.031.440)</b>	<b>65.887.175.731</b>
1. Đầu tư ngắn hạn	121			66.168.207.171
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		(281.031.440)	(281.031.440)
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>112.240.239.275</b>	<b>71.114.471.214</b>
1. Phải thu khách hàng	131		23.344.463.210	54.208.511.703
2. Trả trước cho người bán	132	V.03	82.493.825.111	15.114.783.507
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134			
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	6.401.950.954	1.791.176.004
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	139			
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>109.347.537.294</b>	<b>78.982.437.718</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.04	109.347.537.294	78.982.437.718
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>14.079.159.137</b>	<b>13.732.877.167</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		9.762.078.833	4.846.227.531
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		3.182.120.344	6.809.453.083
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154	V.05	234.232.725	
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		900.727.235	2.077.196.553
<b>B-TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>382.848.368.080</b>	<b>365.126.136.234</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>			-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu nội bộ dài hạn	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218			
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	219			
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>349.228.342.959</b>	<b>336.857.447.448</b>
<b>1. Tài sản cố định hữu hình</b>	<b>221</b>	V.08	<b>331.495.146.712</b>	<b>243.468.763.486</b>
- Nguyên giá	222		530.858.719.055	405.909.618.181
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(199.363.572.343)	(162.440.854.695)

<b>2.Tài sản cố định thuê tài chính</b>	224	V.09	-	-
- Nguyên giá	225			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226			
<b>3. Tài sản cố định vô hình</b>	227	V010	<b>80.651.394</b>	<b>169.144.338</b>
- Nguyên giá	228		589.186.516	589.186.516
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(508.535.122)	(420.042.178)
<b>4.Chi phí xây dựng cơ bản dở dang</b>	230	V.11	<b>17.652.544.853</b>	<b>93.219.539.624</b>
<b>III . Bất động sản đầu tư</b>	<b>240</b>		-	-
- Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242			
<b>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>		<b>19.806.688.449</b>	<b>19.131.128.800</b>
1.Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
3. Đầu tư dài hạn khác	258	V.13	19.806.688.449	19.131.128.800
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	259			
<b>V. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>13.813.336.672</b>	<b>9.137.559.986</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	13.804.336.672	9.137.559.986
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262			
3. Tài sản dài hạn khác	268		9.000.000	
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>669.350.359.986</b>	<b>613.801.960.338</b>
<b>NGUỒN VỐN</b>	<b>Mã số</b>	<b>Th. Minh</b>	<b>Số cuối kỳ</b>	<b>Số đầu năm</b>
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>441.711.678.292</b>	<b>397.743.047.166</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>306.048.327.485</b>	<b>200.199.824.974</b>
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	243.594.658.667	97.105.552.000
2. Phải trả người bán	312		34.228.330.716	46.131.337.313
3. Người mua trả tiền trước	313		11.364.339.971	6.349.633.997
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	8.805.014.054	4.205.809.255
5. Phải trả người lao động	315		1.285.182.181	207.265.845
6. Chi phí phải trả	316	V.17	1.687.417.408	1.910.336.683
7. Phải trả nội bộ	317			
8.Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318			
9.Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	2.680.954.446	39.769.212.084
10.Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng phúc lợi	323		2.402.430.042	4.520.677.797
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>135.663.350.807</b>	<b>197.543.222.192</b>
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333		185.500.000	185.500.000
4.Vay và nợ dài hạn	334	V.20	135.477.850.807	197.053.093.762
5.Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6.Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			304.628.430
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>227.638.681.694</b>	<b>216.058.913.172</b>
<b>I.Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.22	<b>227.638.681.694</b>	<b>216.058.913.172</b>
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		174.065.800.000	174.065.800.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412			

3. Vốn khác của sở hữu chủ	413		
4. Cổ phiếu quỹ (*)	414	(1.044.000)	(1.044.000)
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		
7. Quỹ đầu tư phát triển	417	28.118.761.285	21.646.199.241
8. Quỹ dự phòng tài chính	418	11.398.321.344	8.162.040.322
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420	14.056.843.065	12.185.917.609
<b>II. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		
1. Nguồn kinh phí	432	V.23	
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>	<b>669.350.359.986</b>	<b>613.801.960.338</b>

### CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

CHỈ TIÊU	Th.M inh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1. Tài sản thuê ngoài	24		
2. Vật tư, hàng hóa nhận gửi hộ, nhận gia công			
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi ký cược			
4. Nợ khó đòi đã xử lý ( nợ đầu tư trồng mía )		1.064.940.469	1.064.940.469
5. Ngoại tệ các loại			2.094,81
6. Dự toán chi sự nghiệp dự án			

Ghi chú :

- (1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "Mã số"  
(2) Số liệu trong các chỉ tiêu có dấu (\*) được ghi bằng số âm dưới hình thức ghi trong ngoặc đơn(.....)

Người lập biểu

  
Lê Thị Kiều Nga

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Xuân Chanh

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



  
Cáp Thành Dũng



**CÔNG TY CP MÍA ĐƯỜNG - NHIỆT ĐIỆN GIA LAI**  
 Gia Lai Cane Sugar ThermoElectricity Joint Stock Company

Mẫu số B 02-DN

Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006  
 và các sửa đổi bổ sung có liên quan của Bộ Tài chính

## BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Quý IV-Năm 2012

Đơn vị tính : Việt Nam Đồng(VND)

CHỈ TIÊU	Mã số Code	Th.Minh	Quý IV/2012	Lũy kế quý IV/2012	Quý IV/2011	Lũy kế quý IV/2011
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	143.639.941.174	708.651.112.099	73.683.665.244	552.754.762.636
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		143.639.941.174	708.651.112.099	73.683.665.244	552.754.762.636
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	121.688.914.113	574.853.166.023	60.212.836.540	400.382.825.494
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		21.951.027.061	133.797.946.076	13.470.828.704	152.371.937.142
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4.579.883.015	20.351.089.812	9.163.463.210	23.098.273.075
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	11.435.566.631	50.987.910.019	13.958.578.477	42.310.675.939
- Trong đó : Chi phí lãi vay	23		11.435.566.631	50.987.910.019	13.191.048.642	38.530.229.437
8. Chi phí bán hàng	24		3.913.337.853	10.092.645.521	448.146.080	5.595.803.380
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		5.867.226.296	19.724.561.352	5.163.058.890	16.129.202.373
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		5.314.779.296	73.343.918.996	3.064.508.467	111.434.528.525
11. Thu nhập khác	31		359.353.271	2.809.318.026	10.000.115	10.150.857
12. Chi phí khác	32		58.917.703	177.312.028	815.111	465.723.298
13. Lợi nhuận khác	40		300.435.568	2.632.005.998	9.185.004	(455.572.441)
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		5.615.214.864	75.975.924.994	3.073.693.471	110.978.956.084
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.30	903.812.358	11.250.304.552	590.945.816	12.237.056.458
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		4.711.402.506	64.725.620.442	2.482.747.655	98.741.899.626
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70					

Ghi chú :

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chi tiêu và "mã số "

Người lập biểu

*Nguyễn Thị Ngọc Nga*

Kế toán trưởng

*Nguyễn Trang 4 Thành*

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Nguyễn Thị Ngọc Nga

Nguyễn Trang 4 Thành

Nguyễn Thành Dũng



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ**  
 ( Theo phương pháp trực tiếp )  
 Quý IV- Năm 2012

Đơn vị tính : Việt Nam đồng (VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm 2012	Năm 2011
<b>I. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động kinh doanh</b>				
1. Tiền thu từ bán hàng, c.cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		165.794.251.422	477.198.775.051
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(85.764.423.089)	(407.375.409.504)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(12.396.777.388)	(24.725.019.260)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(11.326.147.977)	(41.825.703.013)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6.408.724.425)	(8.986.476.363)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		5.519.884.580	10.166.090.646
7. Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	07		(13.041.667.277)	(47.061.245.201)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>20</b>		<b>42.376.395.846</b>	<b>(42.608.987.644)</b>
<b>II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và TSDH khác	21		(10.248.158.866)	(82.253.963.845)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và TSDH khác	22		-	10.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	(839.928.321.239)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các c.cụ nợ của đơn vị khác	24		93.430.376	829.427.458.941
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	(14.341.575.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	2.576.511.870
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		790.733.776	11.482.308.512
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	<b>30</b>		<b>(9.363.994.714)</b>	<b>(93.027.580.761)</b>
<b>III. Lưu chuyển tiền tệ từ hoạt động tài chính</b>				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	(554.000)
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		187.000.000.000	533.793.410.121
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(147.000.000.000)	(420.510.472.215)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		-	
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(43.117.941.200)	(21.758.239.200)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	<b>40</b>		<b>(3.117.941.200)</b>	<b>91.524.144.706</b>
<b>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</b>	<b>50</b>		<b>29.894.459.932</b>	<b>(44.112.423.699)</b>
<b>Tiền và tương đương tiền đầu kỳ</b>	<b>60</b>		<b>21.221.627.708</b>	<b>63.067.353.957</b>
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			3.932.016
<b>Tiền và tương đương tiền cuối kỳ</b>	<b>70</b>	VII.34	<b>51.116.087.640</b>	<b>18.958.862.274</b>

Ghi chú :

(1) Những chỉ tiêu không có số liệu có thể không phải trình bày nhưng không được đánh lại số thứ tự chỉ tiêu và "mã số"

Người lập biểu

Cô Thị Cốc Nga

Kế toán trưởng

Nguyễn Xuân Thanh

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc



Cáp Thành Dũng



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH QUÝ IV – NĂM 2012

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA CÔNG TY.

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Mía đường – Nhiệt điện Gia Lai được thành lập theo giấy chứng nhận Đăng ký kinh doanh số 3903000148. Đăng ký lần đầu, ngày 02 tháng 08 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ nhất, ngày 02 tháng 10 năm 2007. Đăng ký thay đổi lần thứ hai, ngày 22 tháng 07 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ ba, ngày 18 tháng 12 năm 2009. Đăng ký thay đổi lần thứ tư, ngày 23 tháng 06 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ năm, ngày 11 tháng 11 năm 2010. Đăng ký thay đổi lần thứ 6, ngày 19 tháng 08 năm 2011 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần thứ 7, ngày 18 tháng 05 năm 2012 do Sở kế hoạch và đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp.

Giấy chứng nhận đầu tư số: 1950/GCND9C/39/1 cấp ngày 19/10/2007 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi lần 1 Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCND9C/39/1 cấp ngày 30 tháng 11 năm 2009 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp. Đăng ký thay đổi Giấy chứng nhận đầu tư điều chỉnh số: 1950/GCND9C/39/1 cấp ngày 31 tháng 10 năm 2011 do Ủy Ban Nhân Dân Tỉnh Gia Lai cấp.

Công ty niêm yết lần đầu ngày 23/12/2009 trên sàn giao dịch chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh với số lượng là 12.613.472 cổ phiếu.

Niêm yết bổ sung lần 2 ngày 02/12/2010 với số lượng 1.892.020.020 cổ phiếu.

Tên giao dịch : **GIALAI CANE SUGAR THERMOELECTRICITY JOINT STOCK-COMPANY.**

Viết tắt : **SEC**

Văn phòng và nhà máy của Công ty được đặt tại số 561 Trần Hưng Đạo, Thị xã Ayunpa, Tỉnh Gia Lai

Hình thức vốn chủ sở hữu: Công ty cổ phần

+ Vốn điều lệ : 126.134.720.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 12.613.472 CP

Đến ngày 01 tháng 12 năm 2010 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 145.054.920.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 14.505.492 CP

Đến ngày 05 tháng 09 năm 2011 Công ty cho phát hành tăng vốn điều lệ lên:

+ Vốn điều lệ : 174.065.800.000 VNĐ

+ Tổng số cổ phần : 17.406.580 CP

Tổng số Cán bộ CNV Công ty là: 507 người.

**2. Lĩnh vực kinh doanh :** Sản xuất – chế biến

**3. Ngành, nghề kinh doanh :**

Các ngành nghề kinh doanh như sau:

+ Sản xuất đường và các sản phẩm sau đường: mật rỉ, bánh kẹo, đồ uống.

- + Sản xuất phân bón.
- + Sản xuất nước khoáng, nước tinh khiết đóng chai.
- + Sản xuất cồn thực phẩm.
- + Chế biến hàng nông sản (trừ mù cao su).
- + Bán buôn nông, lâm sản nguyên liệu khác (trừ gỗ, tre, nứa và mù cao su).
- + Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy nông nghiệp.
- + Gia công cơ khí.
- + Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- + Khách sạn.
- + Vận tải hàng hóa bằng đường bộ.
- + Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác .
- + Sản xuất gạch tuynel.
- + Chung, tinh cất và pha chế các loại rượu mạnh.
- + Tư vấn, thiết kế kỹ thuật công nghệ lập dự án và quản lý sản xuất liên quan đến ngành đường và cồn thực phẩm.
- + Đầu tư tài chính.
- + Sản xuất, truyền tải và phân phối điện.
- + Trồng và đầu tư mía giống, mía nguyên liệu .

## **II. NĂM TÀI CHÍNH, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN.**

### **1. Năm tài chính**

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

### **2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Các báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND) và được Bộ tài Chính chấp thuận tại công văn số 65/TC/CDKT ngày 6/02/1998.

## **III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**

### **1. Chế độ kế toán áp dụng:**

Công ty áp dụng là hệ thống kế toán Việt Nam như đã đăng ký với Bộ tài Chính nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam.

### **2. Hình thức sổ kế toán :**

Hình thức sổ kế toán áp dụng được đăng ký của Công ty là Chứng từ ghi sổ. Công việc ghi sổ kế toán được thực hiện trên phần mềm trên máy vi tính.

## **IV. TUYÊN BỐ VỀ VIỆC TUÂN THỦ CHUẨN MỰC KẾ TOÁN VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN**

•

Công ty đảm bảo đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của các Chuẩn mực kế toán và Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam hiện hành trong việc lập Báo cáo tài chính .

## **V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG.**

### **1. Tiền và tương đương tiền.**

Tiền bao gồm: Tiền mặt , tiền gửi ngân hàng và tiền đang chuyển.



Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển thành đồng Việt Nam theo tỷ giá tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Khoản chênh lệch tỷ giá do việc chuyển đổi ngoại tệ được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

## **2. Hàng tồn kho.**

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá trị thuần có thể thực hiện là giá bán ước tính trừ chi phí ước tính để hoàn thành hàng tồn kho và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và hoạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 7/12/2009 của Bộ Tài Chính.

## **3. Các khoản phải thu thương mại và phải thu khác .**

Các khoản phải thu thương mại và các khoản phải thu khác được ghi nhận theo hóa đơn chứng từ

Ghi nhận số tiền lãi dự thu của tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn và các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau :

Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán :

- 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ trên 6 tháng đến dưới 1 năm.
- 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 1 năm đến dưới 2 năm.
- 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 2 năm đến dưới 3 năm.
- 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu từ 3 năm trở lên.

## **4. Tài sản cố định hữu hình.**

### **Nguyên giá**

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh do việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

### **Khấu hao**

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

Loại tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	7 – 50
Máy móc, thiết bị	7 – 12
Phương tiện vận tải	5 – 10
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 10

## 5. Tài sản cố định vô hình.

### Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình khi Công ty được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận được quyền sử dụng đất (trừ trường hợp thuê đất) và được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất được xác định là toàn bộ các khoản tiền chi ra để có quyền sử dụng đất hợp pháp cộng các chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không được khấu hao.

Các tài sản cố định vô hình khác được phân ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Khấu hao tài sản cố định vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Mức khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2008 của Bộ Tài chính.

## 6. Chi phí trả trước dài hạn.

Chi phí trả trước dài hạn phản ánh các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán. Chi phí trả trước dài hạn được phân bổ trong khoản thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

## 7. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

## 8. Chi phí đi vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí trong kỳ. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng các công trình trong giai đoạn đầu tư xây dựng cơ bản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó. Khi công trình hoàn thành thì chi phí đi vay được tính vào chi phí tài chính trong kỳ.

## 9. Phân phối lợi nhuận thuần.

Lợi nhuận thuần sau thuế trích lập các quỹ và chia cho các cổ đông theo Nghị quyết của Đại hội cổ đông.

## 10. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi có khả năng thu được các lợi ích kinh tế và có thể xác định được một cách chắc chắn, đồng thời thỏa mãn điều kiện sau:

+ Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi những rủi ro đáng kể và quyền sở hữu về sản phẩm đã được chuyển giao cho người mua và không còn khả năng đáng kể nào làm thay đổi quyết định của hai bên về giá bán và khả năng trả lại hàng.

+ Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đã hoàn thành dịch vụ. Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ kế toán thì việc xác định doanh thu trong từng kỳ được thực hiện căn cứ vào tỷ lệ hoàn thành dịch vụ tại ngày kết thúc năm tài chính.

Doanh thu hoạt động tái chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.

- + Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế
- + Tiền lãi đầu tư trồng mía là khoản lãi phải thu từ khoản ứng vốn cho nông dân trồng mía được ghi nhận trên cơ sở thực thu
- + Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

#### **11. Thuế suất và các lệ phí nộp ngân sách nhà nước mà công ty đang áp dụng:**

##### **Thuế thu nhập doanh nghiệp**

- + Thuế suất thuế TNDN được áp dụng mức thuế suất TNDN là 10% trong thời hạn 5 năm kể từ năm 2007 và bằng 25% trong các năm tiếp theo .
- + Từ năm 2012 đến năm 2013 giảm 50% thuế TNDN trên thuế suất 25% ( không áp dụng cho phần lợi nhuận tăng thêm của phần đầu tư mở rộng)
- + Ngoài ra , là doanh nghiệp sử dụng nhiều lao động trong lĩnh vực chế biến nông sản, Công ty được giảm 30% thuế TNDN trên số thuế phải nộp trong năm 2012 theo TT số 140/2012/TT-BTC ngày 21/08/2012.

##### **Thuế GTGT**

- + Áp dụng mức thuế suất 5% cho các loại sản phẩm: Đường, Mật rỉ, Phân bón.
- + Áp dụng mức thuế suất 10% cho các loại sản phẩm: Nước tinh khiết, Điện.

Các loại thuế khác và Lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

#### **12. Các bên liên quan**

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán.

Đơn vị tính : VND

01. Tiền		31/12/2012		Đầu năm			
- Tiền mặt		93.996.710		84.461.000			
- Tiền gửi ngân hàng		28.022.090.930		2.874.401.274			
- Tiền đang chuyển							
- Tương đương tiền		23.000.000.000		16.000.000.000			
<b>Cộng</b>		<b>51.116.087.640</b>		<b>18.958.862.274</b>			
02. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		31/12/2012		Đầu năm			
		Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị		
- Cổ phiếu đầu tư ngắn hạn ( chi tiết cho từng loại cổ phiếu )							
- Trái phiếu đầu tư ngắn hạn ( chi tiết cho từng loại cổ phiếu )							
- Đầu tư trồng mía cho nông dân					66.168.207.171		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn			(281.031.440)		(281.031.440)		
- Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư / loại cổ phiếu , trái phiếu							
+ Về số lượng							
+ Về giá trị							
<b>Cộng</b>		<b>(281.031.440)</b>		<b>65.887.175.731</b>			
03. Các khoản phải thu ngắn hạn khác		31/12/2012		Đầu năm			
- Trả trước cho người nhà cung cấp		5.846.314.735		15.114.783.507			
- Trả trước ngắn hạn cho nông dân trồng mía		76.647.510.376					
+ Phải thu người lao động							
+ Phải thu khác		6.401.950.954		1.791.176.004			
<b>Cộng</b>		<b>88.895.776.065</b>		<b>16.905.959.511</b>			
04. Hàng tồn kho		31/12/2012		Đầu năm			
- Hàng mua đang đi trên đường		27.600.000					
- Nguyên liệu , vật liệu		10.384.194.328		7.536.485.755			
- Công cụ , dụng cụ		2.154.964.448		2.965.956.824			
- Chi phí SX,KD dở dang		4.617.729.463		5.542.601.947			
- Thành phẩm		91.915.774.750		46.907.500.763			
- Hàng hóa		247.274.305		313.826.838			
- Hàng gửi đi bán					15.716.065.591		
- Hàng hóa kho bảo thuế							
- Hàng hóa bất động sản							
<b>Cộng giá gốc hàng tồn kho</b>		<b>109.347.537.294</b>		<b>78.982.437.718</b>			
*Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp							
cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả							
* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm							
* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích							
thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho							
05. Thuế và các khoản phải thu nhà nước		31/12/2012		Đầu năm			
+ Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa		234.232.725					
+ .....							
+ Các khoản phải thu nhà nước							
<b>Cộng</b>		<b>234.232.725</b>		<b>-</b>			
06. Phải thu dài hạn nội bộ		31/12/2012		Đầu năm			
- Cho vay dài hạn nội bộ							
- .....							
- Phải thu dài hạn nội bộ khác							
<b>Cộng</b>		<b>-</b>		<b>-</b>			
07. Phải thu dài hạn khác		31/12/2012		Đầu năm			
- Ký quỹ , ký cược dài hạn							
- Các khoản tiền nhận ủy thác							
- Cho vay không có lãi							
- Phải thu dài hạn khác							
<b>Cộng</b>		<b>-</b>		<b>-</b>			
08. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình							
Kh khoản mục		Nhà cửa	Máy móc thiết bị	P.tiện v.tài truyền dẫn	TB dụng cụ quản lý		Tổng cộng
<b>Nguyên giá TSCĐ HH</b>							
Số dư 31/12/2011		75.627.106.400	321.999.274.783	6.437.140.698	1.846.096.300		405.909.618.181
- Mua trong kỳ		15.736.329.027	109.194.229.768	795.827.273	394.547.987		126.120.934.055
-Đầu tư XD CBH. thành							-
- Phân loại lại							-
- Chuyển sang BDS đ.tư							-
- Thanh lý , nhượng bán			746.606.611	425.226.570			1.171.833.181
- Giảm khác							-
Số dư 31/12/2012		91.363.435.427	430.446.897.940	6.807.741.401	2.240.644.287		530.858.719.055

<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư 31/12/2011</b>	<b>31.566.164.813</b>	<b>128.252.325.324</b>	<b>1.839.816.115</b>	<b>782.548.443</b>	<b>162.440.854.695</b>	
- Khấu hao trong kỳ	3.732.901.806	32.706.125.386	631.689.066	414.200.085	37.484.916.343	
- Chuyển sang BĐS đ.tư					-	
- Thanh lý, nhượng bán		139.106.611	423.092.084		562.198.695	
- Giám khác					-	
<b>Số dư 31/12/2012</b>	<b>35.299.066.619</b>	<b>160.819.344.099</b>	<b>2.048.413.097</b>	<b>1.196.748.528</b>	<b>199.363.572.343</b>	
<b>Giá trị còn lại TSCĐ HH</b>						
- Tại ngày 31/12/2011	44.060.941.587	193.746.949.459	4.597.324.583	1.063.547.857	243.468.763.486	
- Tại ngày 31/12/2012	56.064.368.808	269.627.553.841	4.759.328.304	1.043.895.759	331.495.146.712	
* Giá trị còn lại của TSCĐ dùng thể chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31/12/2012: 273.138.009.329đồng						
* Nguyên giá TSCĐ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31/12/2012: 100.502.915.942đồng						
* Nguyên giá TSCĐ chờ thanh lý :						
* Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai :						
* Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình :Nâng CS nhà máy từ 2.500TMN lên 3.200TMN lên 3.500TMN						
<b>09. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính</b>						
<b>Khóan mục</b>		<b>Nhà cửa</b>	<b>Máy móc thiết bị</b>	<b>P.tiện v.tải truyền dẫn</b>	<b>TB dụng cụ quản lý</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ thuê tài chính</b>						
<b>Số dư 31/12/2011</b>						
- Thuê tài chính trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giám khác						
<b>Số dư 31/12/2012</b>		0	0	0	0	-
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư 31/12/2011</b>						
- Khấu hao trong kỳ						
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính						
- Tăng khác						
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						
- Giám khác						
<b>Số dư 31/12/2012</b>						
<b>Giá trị còn lại TSCĐ thuê TC</b>						
- Tại ngày 31/12/2011						
- Tại ngày 31/12/2012						
- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong kỳ :						
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm :						
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản :						
<b>10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình</b>						
<b>Khóan mục</b>		<b>Quyền sử dụng đất</b>	<b>Lợi thế thương mại</b>	<b>Nhãn hiệu hàng hóa</b>	<b>Phần mềm máy vi tính</b>	<b>Tổng cộng</b>
<b>Nguyên giá TSCĐ VH</b>						
<b>Số dư 31/12/2011</b>					<b>589.186.516</b>	<b>589.186.516</b>
- Mua trong kỳ						
- Tạo ra từ nội bộ d.nghiệp						
- Tăng do hợp nhất k.doanh						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giám khác						
<b>Số dư 31/12/2012</b>		-	-	-	<b>589.186.516</b>	<b>589.186.516</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
<b>Số dư 31/12/2011</b>					<b>420.042.178</b>	<b>420.042.178</b>
Khấu hao trong kỳ					88.492.944	420.042.178
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giám khác						
<b>Số dư 31/12/2012</b>		-	-	-	<b>508.535.122</b>	<b>508.535.122</b>
<b>Giá trị còn lại TSCĐ VH</b>						
- Tại ngày 31/12/2011		-	-	-	<b>169.144.338</b>	<b>169.144.338</b>
- Tại ngày 31/12/2012		-	-	-	<b>80.651.394</b>	<b>80.651.394</b>
- Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 04 "TSCĐ vô hình "						
<b>11. Chi phí XDCB dở dang</b>					<b>31/12/2012</b>	<b>Đầu năm</b>
- Tổng số Chi phí XDCB dở dang					<b>17.652.544.853</b>	<b>93.219.539.624</b>
trong đó những công trình lớn:						

+ Công trình .....				
+ Công trình nâng cấp nhà máy từ 3200TMN lên 6.000TMN giai đoạn 1		17.652.544.853		93.219.539.624
+ Mua sắm TSCĐ + SC lớn.....				
<b>12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư</b>				
<b>Kh khoản mục</b>	<b>Số đầu năm</b>	<b>Tăng trong quý</b>	<b>Giảm trong quý</b>	<b>Số cuối quý</b>
<b>Nguyên giá bất động sản đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
<b>Giá trị còn lại BDS đầu tư</b>				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Thuyết minh số liệu và giải trình khác theo yêu cầu của Chuẩn mực kế toán số 05 "bất động sản đầu tư "				
<b>13. Đầu tư dài hạn khác</b>	<b>31/12/2012</b>		<b>Đầu năm</b>	
	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>	<b>Số lượng</b>	<b>Giá trị</b>
a- Đầu tư vào Cty con( chi tiết cho cổ phiếu của từng Cty con)				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu của Cty con:				
+ Về số lượng ( đối với cổ phiếu )				
+ Về giá trị				
b- Đầu tư vào Cty liên doanh , liên kết( chi tiết cho cổ phiếu của từng Cty liên doanh , liên kết )				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu của từng Cty liên doanh , liên kết				
+ Về số lượng ( đối với cổ phiếu )				
+ Về giá trị				
c - Đầu tư dài hạn khác				
- Đầu tư cổ phiếu GEC	956.105	14.341.575.000	956.105	14.341.575.000
- Đầu tư trái phiếu				
- Đầu tư tín phiếu , kỳ phiếu :				
- Cho vay dài hạn : mua máy cày , đàn trồng mía ,xe chở mía		5.465.113.449		4.789.553.800
- Đầu tư dài hạn khác :				
Lý do thay đổi với từng khoản đầu tư /loại cổ phiếu , trái phiếu				
+ Về số lượng ( đối với cổ phiếu , trái phiếu )				
+ Về giá trị				
- Đầu tư dài hạn khác:				
<b>Cộng</b>		<b>19.806.688.449</b>		<b>19.131.128.800</b>
<b>14. Chi phí trả trước dài hạn</b>		<b>31/12/2012</b>		<b>Đầu năm</b>
- Chi phí trả trước về thuê hoạt động TSCĐ				
- Chi phí thành lập doanh nghiệp				
- Chi phí nghiên cứu có giá trị lớn				
- Chi phí cho gđoạn triển khai không đủ tiêu chuẩn ghi nhận là TSCĐ		3.496.211.532		2.087.007.522
- Công cụ dụng cụ còn phân bổ		2.823.057.001		691.728.321
- Tiền thuê đất		1.287.138.719		1.330.384.301
- Tiền thuê đất thực nghiệm trả trước nhiều năm		4.763.958.274		5.010.230.896
- Chi phí tư vấn mua bán điện		1.243.514.258		
- Chi phí làm đường VC mía +SC đường VC				18.208.946
- Hệ thống nhân sự -Tiền lương		190.456.888		
<b>Cộng</b>		<b>13.804.336.672</b>		<b>9.137.559.986</b>
<b>15. Vay và nợ ngắn hạn</b>		<b>31/12/2012</b>		<b>Đầu năm</b>
- Vay ngắn hạn		167.000.000.000		73.440.000.000
- Nợ dài hạn đến hạn trả		76.594.658.667		23.665.552.000
<b>Cộng</b>		<b>243.594.658.667</b>		<b>97.105.552.000</b>
* Chi tiết vay ngắn hạn				
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC Việt Nam		65.000.000.000		
Ngân hàng TNHH Một thành viên ANZ Việt Nam		52.000.000.000		
Ngân hàng NN-PTNT Tỉnh Gia Lai		50.000.000.000		
<b>Cộng</b>		<b>167.000.000.000</b>		<b>97.105.552.000</b>
<b>16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước</b>		<b>31/12/2012</b>		<b>Đầu năm</b>
- Thuế GTGT		8.719.601.478		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt				
- Thuế xuất , nhập khẩu				
- Thuế thu nhập doanh nghiệp				4.106.573.731

- Thuế thu nhập cá nhân	85.120.076	98.943.024				
- Thuế tài nguyên						
- Thuế đất và tiền thuê đất						
- Các loại thuế khác	292.500	292.500				
- Các khoản phí , lệ phí và các khoản phải nộp khác						
<b>Cộng</b>	<b>8.805.014.054</b>	<b>4.205.809.255</b>				
<b>17. Chi phí phải trả</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>Đầu năm</b>				
- Trích trước chi phí tiền lương trong thời gian nghỉ phép						
- Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ						
- Chi phí trong thời gian ngừng kinh doanh						
- Chi phí phải trả khác	151.482.019	1.142.806.848				
- Chi phí chi chính sách thu mua mía	421.044.513					
- Chi phí kiểm toán	259.000.000					
- Chi phí lãi vay	855.890.876	767.529.835				
<b>Cộng</b>	<b>1.687.417.408</b>	<b>1.910.336.683</b>				
<b>18. Các khoản phải trả , phải nộp ngắn hạn khác</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>Đầu năm</b>				
- Tài sản thừa chờ giải quyết						
- Kinh phí công đoàn	18.818.814	94.306.885				
- Bảo hiểm xã hội	63.794.250	315.186.717				
- Bảo hiểm Y tế	632.142	19.831.092				
- Phải trả về cổ phần hóa						
- Nhận ký quỹ , ký cược ngắn hạn	2.200.723.640	536.252.790				
- Các khoản phải trả , phải nộp khác	396.985.600	467.186.000				
<b>Cộng</b>	<b>2.680.954.446</b>	<b>1.432.763.484</b>				
* Chi tiết các khoản phải trả , phải nộp khác						
Cổ tức phải trả	67.385.600	38.336.448.600				
Thu lao phụ cấp HDQT+BKS	225.000.000					
Các khoản phải trả phải nộp khác	104.600.000					
<b>Cộng</b>	<b>396.985.600</b>	<b>41.201.975.568</b>				
<b>19. Phải trả dài hạn nội bộ</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>Đầu năm</b>				
- Vay dài hạn nội bộ						
- .....						
Phải trả dài hạn nội bộ khác						
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>				
<b>20. Các khoản vay và nợ dài hạn</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>Đầu năm</b>				
a. Vay dài hạn						
- Vay ngân hàng SCB-CN -Gia Lai	212.072.509.474	197.053.093.762				
* Trú vay dài hạn đến hạn trả :	76.594.658.667					
<b>Cộng</b>	<b>135.477.850.807</b>					
- Vay đối tượng khác						
- Trái phiếu phát hành						
b. Nợ dài hạn						
- Nợ dài hạn đến hạn trả						
<b>Cộng</b>	<b>135.477.850.807</b>	<b>- 197.053.093.762</b>				
- Các khoản nợ thuế tài chính						
<b>Thời hạn</b>	<b>31/12/2012</b>			<b>Đầu năm</b>		
	<b>Tổng T. toán tiền thuế TC</b>	<b>Trả tiền lãi thuế</b>	<b>Trả nợ gốc</b>	<b>Tổng T. toán tiền thuế TC</b>	<b>Trả tiền lãi thuế</b>	<b>Trả nợ gốc</b>
Từ 1 năm trở xuống						
Trên 1 năm đến 5 năm						
Trên năm năm						
<b>21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>	<b>31/12/2012</b>	<b>Đầu năm</b>				
<b>a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:</b>						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng						
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng						
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại và được ghi nhận từ các năm trước						
<b>Tài sản thuế thu nhập hoãn lại</b>						
<b>b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả</b>						
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế						
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước						
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả						

22. Vốn chủ sở hữu:  
a- Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Cổ phiếu ngân quỹ	Chênh lệch đánh giá lại tài sản	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận	Nguồn vốn đầu tư XDXB	Cộng
A	1	2	3	4	5	6	7	8	9
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>145.054.928.000</b>		11.471.936.616	490.000			36.322.859.031		192.849.233.647
- Tăng vốn trong kỳ trước	29.010.880.000			554.000					29.010.326.000
- Lợi nhuận trong kỳ trước							102.577.316.456		102.577.316.456
- Tăng khác									-
- Giảm vốn trong kỳ trước	8.000								8.000
- Lỗ trong kỳ trước									-
- Giảm khác									-
<b>Số dư cuối năm trước</b>	<b>174.065.800.000</b>		29.808.239.563	1.044.000			126.714.257.878		126.714.257.878
<b>Số dư đầu kỳ này</b>	<b>174.065.800.000</b>		29.808.239.563	1.044.000			12.185.917.609		216.058.913.172
- Tăng vốn trong kỳ này									-
- Lợi nhuận trong kỳ này							64.725.620.442		64.725.620.442
- Tăng khác			9.708.843.066						9.708.843.066
- Giảm vốn trong năm nay									-
- Lỗ trong năm nay									-
- Giảm khác									-
<b>Số dư cuối kỳ này</b>	<b>174.065.800.000</b>	-	39.517.082.629	1.044.000	-	-	14.056.843.065	-	227.638.681.694



**b- Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	31/12/2012			Đầu năm		
	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn góp liên doanh	Tổng số	Vốn cổ phần thường	Vốn góp liên doanh
-Vốn góp của nhà nước						
- Vốn góp của cổ đông	174.065.800.000			174.065.800.000		
<b>Cộng</b>	<b>174.065.800.000</b>			<b>174.065.800.000</b>	-	
* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm: * Số lượng cổ phiếu quỹ : Tổng cổ phiếu quỹ công ty đang giữ : 104,4 CP						
<b>c- Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức , lợi nhuận</b>				<b>31/12/2012</b>	<b>Đầu năm</b>	
- Vốn đầu tư của chủ sở hữu				174.065.800.000	174.065.800.000	
+ Vốn góp đầu năm						
+ Vốn góp tăng trong năm						
+ Vốn góp giảm trong năm						
+ Vốn góp cuối năm						
- Cổ tức lợi nhuận đã chia				81.785.329.000	21.758.239.200	
<b>d- Cổ tức</b>						
- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc niên độ kế toán :						
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông:						
+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi :						
+ Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận:						
<b>d- Cổ phiếu</b>						
				<b>31/12/2012</b>	<b>Đầu năm</b>	
- Số lượng cổ phiếu đã đăng ký phát hành				17.406.580	17.406.580	
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng				17.406.580	17.406.580	
+ Cổ phiếu phổ thông				17.406.580	17.406.580	
+ Cổ phiếu ưu đãi						
- Số lượng cổ phiếu được mua lại						
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi						
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành						
+ Cổ phiếu phổ thông						
+ Cổ phiếu ưu đãi						
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000VND						
<b>e- Các quỹ của doanh nghiệp</b>						
- Quỹ đầu tư phát triển				28.118.761.285	21.646.199.241	
- Quỹ dự phòng tài chính				11.398.321.344	8.162.040.322	
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu						
* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp - Thu nhập và chi phí , lãi hoặc lỗ được hạch toán trực tiếp vào vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể :						
<b>23. Nguồn kinh phí</b>				<b>31/12/2012</b>	<b>Đầu năm</b>	
- Nguồn kinh phí được cấp trong năm						
- Chi sự nghiệp						
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ						
<b>24. Tài sản thuê ngoài</b>				<b>31/12/2012</b>	<b>Đầu năm</b>	
<b>(1) - Giá trị tài sản thuê ngoài</b>						
- TSCĐ thuê ngoài						
- Tài sản khác thuê ngoài						
<b>(2) - Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của Hợp đồng thuê hoạt động</b>						
TSCĐ không hủy ngang theo các thời hạn						
- Từ 1 năm trở xuống						
- Từ 1 năm đến năm năm						
- Trên 5 năm						
<b>VI Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.</b>						
Đơn vị tính : VND						
				<b>Quý IV-2012</b>	<b>Quý IV-2011</b>	
<b>25. Tổng số doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ</b>				<b>143.639.941.174</b>	<b>73.683.665.244</b>	
* Tổng doanh thu						
- Doanh thu bán hàng quý 4-2012						
- Doanh thu bán hàng quý 4-2011						
- Doanh thu cung cấp dịch vụ						
- Doanh thu hợp đồng xây dựng						
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ						
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính						

<b>26. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>			
- Các khoản giảm trừ doanh thu			
+ Chiết khấu thương mại			
+ Giảm giá hàng bán			
+ Hàng bán bị trả lại			
+ Thuế GTGT phải nộp (PP khấu trừ)			
+ Thuế tiêu thụ đặc biệt			
+ Thuế xuất khẩu			
<b>27. Doanh thu thuần</b>	<b>143.639.941.174</b>		<b>73.683.665.244</b>
Trong đó : + Doanh thu thuần trao đổi hàng hóa			
+ Doanh thu thuần trao đổi dịch vụ			
<b>28. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Quý IV-2012</b>		<b>Quý IV-2011</b>
- Giá vốn hàng bán quý IV-2012			
- Giá vốn của thành phẩm đã bán quý IV-2012			
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp			
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của Bất động sản đầu tư đã bán			
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư			
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho			
- Các khoản chi phí vượt mục bình thường			
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho			
<b>Cộng</b>	<b>121.688.914.113</b>		<b>60.212.836.540</b>
<b>29. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Quý IV-2012</b>		<b>Quý IV-2011</b>
- Lãi tiền gửi ngân hàng quý IV -2012			
- Lãi đầu tư trồng mía Quý IV-2012			
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			
- Chênh lệch tỷ giá			
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện			
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện			
- Doanh thu hoạt động tài chính khác			
<b>Cộng</b>	<b>4.579.883.015</b>	-	<b>9.163.640.369</b>
<b>30. Chi phí tài chính</b>	<b>Quý IV-2012</b>	-	<b>Quý IV-2011</b>
- Lãi tiền vay quý IV-2012			
- Chi phí tài chính khác			
<b>Cộng</b>	<b>11.435.566.631</b>	-	<b>13.191.048.642</b>
<b>31. Chi phí bán hàng</b>	<b>Quý IV-2012</b>	-	<b>Quý IV-2011</b>
Chi phí nhân viên			
Chi phí đồ dùng, vật liệu			
Chi phí dịch vụ mua ngoài			
Chi phí bằng tiền khác			
<b>Cộng</b>	<b>3.913.337.853</b>	-	<b>448.146.080</b>
<b>32. Chi phí quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Quý IV-2012</b>	-	<b>Quý IV-2011</b>
Chi phí nhân viên			
Chi phí đồ dùng, vật liệu			
Chi phí khấu hao tài sản cố định			
Chi phí dịch vụ mua ngoài			
Chi phí bằng tiền khác			
<b>Cộng</b>	<b>5.867.226.296</b>	-	<b>5.163.058.890</b>
<b>33. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và lợi nhuận sau thuế</b>	<b>Quý IV-2012</b>	-	<b>Quý IV-2011</b>
- Lợi nhuận kế toán trước thuế quý IV-2012			
- Tổng thu nhập chịu thuế quý IV-2012			
- Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tạm tính			
- Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp quý IV-2012			

## VII . Thông tin về các bên có liên quan

Quý IV-2012  
VND

Các đối tác liên quan gồm có :

Công ty CP Điện Gia Lai + Chi trả tiền mua hàng hóa	3.621.095.928
Công ty CP đầu tư Thành Thành Công + Thu tiền bán thành phẩm	7.206.666.666
Công ty CP TM Thành Thành Công + Thu tiền bán thành phẩm	3.248.163.811
Công ty CP SX-TM bao bì Thành Thành Công + Thu tiền bán thành phẩm + Chi trả tiền mua hàng hóa	5.295.238.097 2.038.459.100
Công ty CP Bourbon Tây Ninh + Thu tiền bán thành phẩm + Chi trả lãi vay ứng trước tiền hàng	22.428.571.429 208.679.167
Công ty CP Đường Biên Hòa + Thu tiền bán thành phẩm	75.712.963.965

VIII. Những thông tin khác

- \* Quý IV năm 2012 Công ty đưa vào SX : 143.855 tấn mía cây thu được : 13.339 tấn đường
- \* Hiệu suất thu hồi bình quân là 10,78 tấn mía cây / tấn đường
- \* Quý IV năm 2012 Công ty bán được 8.985.637kg đường giá bán bình quân : 13.857đ/kg (trước thuế)

Người lập biểu

  
Lê Thị Lê Nga

Kế toán trưởng

  
Nguyễn Xuân Chanh

Lập ngày 15 tháng 01 năm 2013

Tổng Giám đốc

  
  
Cáp Thành Dũng